

PHỤ LỤC 01 - PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NSDP 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP 5 năm 2021-2025									
		Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn đã giao, dự kiến giao	Điều chỉnh tăng, giảm (-) kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh							
			Tổng số	Trong đó, vốn NSDP			Tổng số (từ tất cả các nguồn vốn)	<i>Bao gồm</i>					Dự kiến phân bổ	
								Phân bổ kế hoạch vốn						
								Tổng số	<i>Trong đó</i>				Tổng số	Trong đó, nguồn thu sử dụng đất
Nguồn XCDB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu thường xuyên hằng năm	Nguồn phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, nước thải											
A	B	1	2	3	4	5	6=4+5	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12	13
	Tổng số		4,031,223.0	4,031,223.0	3,860,557.0	7,557.0	3,868,114.0	2,936,095.0	269,398.0	2,650,595.0	10,000.0	6,102.0	932,019.0	932,019.0
I	Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách				8,545.0	7,557.0	16,102.0	16,102.0			10,000.0	6,102.0		
1	Cấp bổ sung vốn điều lệ Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Hải Dương				5,000.0	5,000.0	10,000.0	10,000.0			10,000.0			
2	Cấp bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Hải Dương				3,545.0	2,557.0	6,102.0	6,102.0				6,102.0		
II	Thực hiện đầu tư dự án		4,031,223.0	4,031,223.0	3,852,012.0		3,852,012.0	2,919,993.0	269,398.0	2,650,595.0			932,019.0	932,019.0
II.1	Phân bổ vốn đồng thời với báo cáo trình quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư		3,296,293.0	3,296,293.0	2,862,012.0	57,981.0	2,919,993.0	2,919,993.0	269,398.0	2,650,595.0				
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		2,859,993.0	2,859,993.0	2,802,012.0	57,981.0	2,859,993.0	2,859,993.0	269,398.0	2,590,595.0				
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 391, đoạn Km24+600-Km29+325	09/NQ-HĐND; 29/4/2022	274,770.0	274,770.0	274,770.0		274,770.0	274,770.0	69,398.0	205,372.0				
2	Đường tránh Quốc lộ 37 đoạn qua thị trấn Gia Lộc (nối cầu Thống Nhất/Quốc lộ 37 với đường vành đai 1, thành phố Hải Dương)		682,373.0	682,373.0	682,392.0	-19.0	682,373.0	682,373.0		682,373.0				
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 17B với cầu Dinh, thị xã Kinh Môn		248,000.0	248,000.0	190,000.0	58,000.0	248,000.0	248,000.0		248,000.0				
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 393, đoạn từ Km10+180-Km20+050 (từ cống Ba Đa đến cầu Từ Ô)		176,000.0	176,000.0	176,000.0		176,000.0	176,000.0		176,000.0				
5	Xây dựng Trụ sở Ban quản lý rừng		17,200.0	17,200.0	17,200.0		17,200.0	17,200.0		17,200.0				
6	Nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật công nghệ phát thanh, truyền hình		21,600.0	21,600.0	21,600.0		21,600.0	21,600.0		21,600.0				
7	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh Hải Dương năm 2024, 2025		31,250.0	31,250.0	31,250.0		31,250.0	31,250.0		31,250.0				

STT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP 5 năm 2021-2025									
		Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn đã giao, dự kiến giao	Điều chỉnh tăng, giảm (-) kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh							
			Tổng số	Trong đó, vốn NSDP			<i>Bao gồm</i>						Dự kiến phân bổ	
							Phân bổ kế hoạch vốn							
							Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó, nguồn thu sử dụng đất	
Nguồn XCDB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu thường xuyên hằng năm	Nguồn phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, nước thải											
A	B	1	2	3	4	5	6=4+5	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12	13
8	Xây dựng trung tâm bồi dưỡng học sinh giỏi tỉnh Hải Dương		40,000.0	40,000.0	40,000.0		40,000.0	40,000.0		40,000.0				
9	Xây dựng trường Chính trị tỉnh Hải Dương (địa điểm mới)		200,000.0	200,000.0	200,000.0		200,000.0	200,000.0	200,000.0					
10	Xây dựng Giảng đường thuộc Trường Đại học Hải Dương		100,000.0	100,000.0	100,000.0		100,000.0	100,000.0		100,000.0				
11	Xây dựng 03 Trường trung học phổ thông tỉnh Hải Dương (trường THPT Hà Đông, huyện Thanh Hà; trường THPT Cẩm Giàng 2, huyện Cẩm Giàng; trường THPT Kim Thành, huyện Kim Thành)		85,000.0	85,000.0	85,000.0		85,000.0	85,000.0		85,000.0				
12	Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà)		54,000.0	54,000.0	54,000.0		54,000.0	54,000.0		54,000.0				
13	Xây mới các khối nhà: cấp cứu, nghiệp vụ kỹ thuật và cận lâm sàng; nghiệp vụ kỹ thuật, cận lâm sàng và nội trú; khám, hành chính, nghiệp vụ kỹ thuật và nội trú, Bệnh viện Đa khoa tỉnh		736,800.0	736,800.0	736,800.0		736,800.0	736,800.0		736,800.0				
14	Cải tạo, tu bổ núi Mâm Xôi và Hồ phía Bắc đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh		193,000.0	193,000.0	193,000.0		193,000.0	193,000.0		193,000.0				
(2)	Dự án khởi công mới hoàn thành giai đoạn sau năm 2025		436,300.0	436,300.0	60,000.0		60,000.0	60,000.0		60,000.0				
1	Đầu tư xây dựng đường vành đai I thành phố Hải Dương, đoạn từ đường 62m đến Khu công nghiệp Đại An mở rộng		436,300.0	436,300.0	60,000.0		60,000.0	60,000.0		60,000.0				
II.2	Điều chỉnh kế hoạch vốn dự án đã dự kiến bố trí vốn và bổ sung danh mục dự án khởi công mới dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		734,930.0	734,930.0	990,000.0	-57,981.0	932,019.0						932,019.0	932,019.0

STT	Danh mục chương trình, dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn NSDP 5 năm 2021-2025									
		Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn đã giao, dự kiến giao	Điều chỉnh tăng, giảm (-) kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh							
			Tổng số	Trong đó, vốn NSDP			Tổng số (từ tất cả các nguồn vốn)	<i>Bao gồm</i>					Dự kiến phân bổ	
								Phân bổ kế hoạch vốn						
								Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó, nguồn thu sử dụng đất
Nguồn XCDB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu thường xuyên hằng năm	Nguồn phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, nước thải											
A	B	1	2	3	4	5	6=4+5	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12	13
1	Đường vành đai thị trấn Cẩm Giang và đường Quốc lộ 38 với Khu công nghiệp VSIP		722,370.0	722,370.0	990,000.0	-70,541.0	919,459.0						919,459.0	919,459.0
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương		5,060.0	5,060.0		5,060.0	5,060.0						5,060.0	5,060.0
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương		5,500.0	5,500.0		5,500.0	5,500.0						5,500.0	5,500.0
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương		2,000.0	2,000.0		2,000.0	2,000.0						2,000.0	2,000.0

PHỤ LỤC 02 - PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NSDP NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng															
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Phân bổ kế hoạch vốn năm 2024								
				Số Quyết định; ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Bao gồm							
					Tổng số	Trong đó, vốn NSDP		Vốn kế hoạch năm 2024		Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, doanh nghiệp hoàn trả vốn vay ODA năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024					
								Nguồn XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu thường xuyên	Nguồn tăng thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, nước thải	Nguồn tăng thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	Nguồn tăng thu xổ số kiến thiết	Nguồn doanh nghiệp hoàn trả vốn vay ODA
A	B	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ				1,094,258.9	724,258.9	995,771.579	144,398.300	42,950.279	35,000.000	2,557.000	661,607.000	84,094.000	3,538.000	21,627.000
I	Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						7,557.000			5,000.000	2,557.000				
1	Cấp bổ sung vốn điều lệ Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Hải Dương						5,000.000			5,000.000					
2	Cấp bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Hải Dương						2,557.000				2,557.000				
II	Thực hiện đầu tư dự án (khởi công mới năm 2024)				1,094,258.9	724,258.9	303,000.000	87,398.300	42,950.279			129,113.421	40,000.000	3,538.000	
1	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống điện chiếu sáng, chiếu sáng mỹ thuật, cây xanh, vỉa hè đường Trường Chinh, Đại lộ Võ Nguyên Giáp trên địa bàn thành phố Hải Dương và huyện Gia Lộc	TPHD và Gia Lộc	2024-2025	972; 22/4/2024	88,565.0	88,565.0	30,000.000		30,000.000						
2	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên	Thanh Miện	2024-2025	987; 23/4/2024	60,000.0	60,000.0	18,000.000					18,000.000			
3	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cũ của Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh để bố trí lại trụ sở làm việc của một số đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Trung tâm trợ giúp pháp lý (Sở Tư pháp)	TPHD	2024-2025	988; 23/4/2024	20,000.0	20,000.0	5,000.000		5,000.000						
4	Đầu tư xây dựng mới 02 nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện; cải tạo, sửa chữa các nhà lớp học cũ của trường THPT Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ	Tứ Kỳ	2024-2025	975; 22/4/2024	30,074.2	30,074.2	10,000.000		6,462.000					3,538.000	
5	Sửa chữa, cải tạo trạm bơm Chu Đậu, huyện Nam Sách	Nam Sách	2024-2025	974; 22/4/2024	60,046.0	60,046.0	15,000.000						15,000.000		
6	Sửa chữa, cải tạo trạm bơm Ngọc Trì, huyện Nam Sách	Nam Sách	2024-2025	973; 22/4/2024	59,555.0	59,555.0	15,000.000						15,000.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Phân bổ kế hoạch vốn năm 2024								
				Số Quyết định; ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	<i>Bao gồm</i>							
								Vốn kế hoạch năm 2024		Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, doanh nghiệp hoàn trả vốn vay ODA năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024					
								Nguồn XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu thường xuyên	Nguồn tăng thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, nước thải	Nguồn tăng thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	Nguồn tăng thu xổ số kiến thiết	Nguồn doanh nghiệp hoàn trả vốn vay ODA
A	B	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Sửa chữa, cải tạo trạm bơm Vạn Thắng, thành phố Chí Linh	Chí Linh	2024-2025	971; 22/4/2024	36,018.7	36,018.7	10,000.000						10,000.000		
8	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Hải Dương	Gia Lộc	2024-2027	2373; 12/4/2024	740,000.0	370,000.0	200,000.000	87,398.300	1,488.279			111,113.421			
III	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						57,000.000	57,000.000							
	1 Huyện Gia Lộc						16,000.000	16,000.000							
	1.1 Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (08 xã)						16,000.000	16,000.000							
	Nhật Tân						2,000.000	2,000.000							
	Quang Minh						2,000.000	2,000.000							
	Thông Kênh						2,000.000	2,000.000							
	Thông Nhất						2,000.000	2,000.000							
	Toàn Thắng						2,000.000	2,000.000							
	Hồng Hưng						2,000.000	2,000.000							
	Phạm Trần						2,000.000	2,000.000							
	Gia Khánh						2,000.000	2,000.000							
	1.2 Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu														
	2 Huyện Cẩm Giàng						9,000.000	9,000.000							
	2.1 Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (03 xã)						6,000.000	6,000.000							
	Cầm Vũ						2,000.000	2,000.000							
	Cầm Hưng						2,000.000	2,000.000							
	Lương Điền						2,000.000	2,000.000							
	2.2 Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (01 xã)						3,000.000	3,000.000							
	Cầm Đông						3,000.000	3,000.000							
	3 Huyện Bình Giang						5,000.000	5,000.000							
	3.1 Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (01 xã)						2,000.000	2,000.000							
	Thúc Kháng						2,000.000	2,000.000							
	3.2 Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (01 xã)						3,000.000	3,000.000							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Phân bổ kế hoạch vốn năm 2024								
				Số Quyết định; ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Bao gồm							
					Tổng số	Trong đó, vốn NSDP		Vốn kế hoạch năm 2024		Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, doanh nghiệp hoàn trả vốn vay ODA năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024					
								Nguồn XDCB tập trung	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu thường xuyên	Nguồn tăng thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, nước thải	Nguồn tăng thu sử dụng đất	Nguồn tăng thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	Nguồn tăng thu xổ số kiến thiết	Nguồn doanh nghiệp hoàn trả vốn vay ODA
A	B	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tân Hồng						3,000.000	3,000.000							
4	Huyện Nam Sách						12,000.000	12,000.000							
4.1	Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (03 xã)						6,000.000	6,000.000							
	Nam Trung						2,000.000	2,000.000							
	Đồng Lạc						2,000.000	2,000.000							
	An Bình						2,000.000	2,000.000							
4.2	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (02 xã)						6,000.000	6,000.000							
	An Lâm						3,000.000	3,000.000							
	Nam Tân						3,000.000	3,000.000							
5	Huyện Kim Thành						11,000.000	11,000.000							
5.1	Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (04 xã)						8,000.000	8,000.000							
	Cộng Hòa						2,000.000	2,000.000							
	Bình Dân						2,000.000	2,000.000							
	Đại Đức						2,000.000	2,000.000							
	Tam Kỳ						2,000.000	2,000.000							
5.2	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (01 xã)						3,000.000	3,000.000							
	Kim Anh						3,000.000	3,000.000							
6	Huyện Ninh Giang						4,000.000	4,000.000							
6.1	Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (02 xã)						4,000.000	4,000.000							
	Hồng Du						2,000.000	2,000.000							
	Văn Hội						2,000.000	2,000.000							
6.2	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu														
IV	Phân bổ chi tiết sau						628,214.579			30,000.000		532,493.579	44,094.000		21,627.000